

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

CÔNG TY

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Chủ tịch	
Ông Vũ Hoàng Việt	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm từ ngày 29/07/2022)
Ông Lê Minh Chung	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Nam	Thành viên	(Đến ngày 02/08/2022)
	Phó Chủ tịch	(Từ ngày 03/08/2022)
Ông Nguyễn Thị Phương	Thành viên	(Từ ngày 29/07/2022)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Chung	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc	(Từ ngày 05 tháng 05 năm 2022)
Ông Bùi Tuấn Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Vỹ	Trưởng ban
	Thành viên
Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tiến Chi	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Minh Chung

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022	01/04/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		357.238.331.065	321.081.150.374
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.917.780.124	10.416.297.374
111	1. Tiền		8.917.780.124	10.416.297.374
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	173.324.228.604	122.247.363.488
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		173.324.228.604	122.247.363.488
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		119.980.864.272	115.137.485.486
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	419.061.166.457	421.719.452.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	303.295.027.479	299.227.391.436
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		999.242.500	999.242.500
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	501.710.151.112	499.487.466.102
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.105.084.723.276)	(1.106.296.067.495)
140	IV. Hàng tồn kho	9	53.290.510.701	70.793.520.000
141	1. Hàng tồn kho		72.487.776.732	99.814.511.071
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.197.266.031)	(29.020.991.071)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.724.947.364	2.486.484.026
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.296.588.814	2.117.534.152
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		218.358.550	158.949.874
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	210.000.000	210.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		212.044.904.424	279.447.481.447
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		864.470.500	45.853.470.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	111.614.470.500	156.603.470.500
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(110.750.000.000)	(110.750.000.000)
220	II. Tài sản cố định		137.400.365.165	160.395.373.420
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	135.547.464.339	158.067.561.128
222	- Nguyên giá		716.364.636.598	736.645.696.211
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(580.817.172.259)	(578.578.135.083)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.852.900.826	2.327.812.292
228	- Nguyên giá		4.439.254.500	4.439.254.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.586.353.674)	(2.111.442.208)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.568.248.702	1.271.702.552
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.568.248.702	1.271.702.552
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	56.028.000.000	62.028.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		750.000.000	750.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(750.000.000)	(750.000.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		56.028.000.000	62.028.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.183.820.057	9.898.934.975
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	11.170.109.176	9.898.934.975
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13.710.881	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		569.283.235.489	600.528.631.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/04/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		130.912.556.473	175.552.309.812
310	I. Nợ ngắn hạn		124.609.062.078	164.591.359.528
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.289.677.954	28.738.903.815
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.823.305.400	870.695.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	611.579.738	1.145.271.352
314	4. Phải trả người lao động		1.842.559.572	2.885.230.674
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	27.304.541.326	22.228.023.074
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.913.991.032	45.471.487.672
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	39.924.543.227	61.122.349.239
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.898.863.829	2.129.398.702
330	II. Nợ dài hạn		6.303.494.395	10.960.950.284
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.847.942.034	8.313.004.779
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	1.308.433.984	2.198.433.984
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.147.118.377	449.511.521
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		438.370.679.016	424.976.322.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	438.370.679.016	424.976.322.009
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		402.288.328.850	402.288.328.850
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.211.235.252	19.211.235.252
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.108.327.138.997)	(1.121.752.247.466)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.121.916.554.552)	(1.091.808.920.529)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13.589.415.555	(29.943.326.937)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		196.543.911	227.295.373
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		569.283.235.489	600.528.631.821



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Lê Minh Chung
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý II năm 2022 và kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	này (năm nay)	này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	143.883.148.354	108.155.776.839	108.155.776.839	245.464.827.724	205.979.401.862	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	66.504.762	48.095.238	48.095.238	94.542.855	48.095.238	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.816.643.592	108.107.681.601	108.107.681.601	245.370.284.869	205.931.306.624	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	108.916.932.410	94.124.745.566	94.124.745.566	187.689.513.065	181.242.158.626	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.899.711.182	13.982.936.035	13.982.936.035	57.680.771.804	24.689.147.998	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.062.737.194	2.127.431.292	2.127.431.292	10.668.318.966	4.125.491.356	
22	7. Chi phí tài chính	26	803.977.385	1.341.256.879	1.341.256.879	3.116.697.274	2.582.170.216	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		798.915.934	1.340.962.693	1.340.962.693	1.702.139.945	2.308.219.221	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	-	-	-	-	-	
25	9. Chi phí bán hàng	28	18.863.327.202	15.642.115.457	15.642.115.457	33.128.363.682	22.011.432.459	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.391.012.370	1.693.528.895	1.693.528.895	22.227.343.693	7.976.629.879	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.904.131.419	(2.566.533.904)	(2.566.533.904)	9.876.686.121	(3.755.593.200)	
31	12. Thu nhập khác	29	4.936.340.843	848.269.300	848.269.300	6.306.481.248	1.895.539.854	
32	13. Chi phí khác	30	1.727.260.883	655.720.620	655.720.620	2.006.030.860	861.626.844	
40	14. Lợi nhuận khác		3.209.079.960	192.548.680	192.548.680	4.300.450.388	1.033.913.010	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.113.211.379	(2.373.985.224)	(2.373.985.224)	14.177.136.509	(2.721.680.190)	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		613.675.681	14.714.082	14.714.082	618.472.416	30.842.056	
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		10.499.535.698	(2.388.699.306)	(2.388.699.306)	13.558.664.093	(2.752.522.246)	
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.503.707.438	(2.388.639.306)	(2.388.639.306)	13.589.415.555	(2.752.522.246)	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(4.171.740)	-	-	(30.751.462)	-	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		94	(21)	(21)	121	(24)	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31						

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật
Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý II năm 2022 và kỳ hoạt động từ 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Lê Minh Chung

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý II năm 2022 và kỳ hoạt động từ 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
			VND	VND	VND	VND
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
	1. Lợi nhuận trước thuế		11.113.211.379	(2.373.985.224)	14.177.136.509	(2.721.680.190)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản					
	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.086.785.260	21.158.147.892	27.991.466.435	44.671.354.737
03	- Các khoản dự phòng		(10.808.590.966)	(15.916.196.482)	(10.265.604.132)	(19.771.349.399)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các		(5.294.781)	(323.392.502)	-	(49.735.693)
	- khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.555.879.546)	(1.094.830.390)	(12.321.094.181)	(2.635.762.570)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		798.915.934	1.340.962.693	1.702.139.945	2.308.219.221
06	- Chi phí lãi vay		9.629.147.280	2.790.705.987	21.284.044.576	21.801.046.106
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước					
	thay đổi vốn lưu động					
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(739.457.582)	16.327.433.521	41.176.827.810	9.463.127.409
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		16.567.051.881	(11.446.914.240)	27.326.734.339	(10.082.810.676)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả		20.083.770.466	(10.287.692.019)	(23.937.017.874)	(2.618.058.748)
12	(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.385.947.998)	963.675.061	(450.228.863)	697.140.294
14	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(891.234.417)	(1.255.585.006)	(1.883.024.908)	(2.230.602.956)
20	- Tiền lãi vay đã trả		43.263.329.630	(2.908.376.696)	63.517.335.080	17.029.841.429

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn Quý II năm 2022 và kỳ hoạt động từ 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022 VND	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.281.456.561)	(1.483.191.973)	(11.154.845.735)	(17.941.440.574)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.048.729.088	-	3.725.477.769	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.812.800.000)	(24.060.000.000)	(150.312.800.000)	(24.060.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11.500.000.000	36.364.602.740	105.235.934.884	36.364.602.740
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		194.738.496	257.957.837	9.578.186.764	3.242.598.067
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(26.350.788.977)	11.079.368.604	(42.928.046.318)	(2.394.239.767)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	Tiền thu từ đi vay		(39.764.650.369)	34.020.594.732	55.893.913.181	64.113.597.947
34	Tiền trả nợ gốc vay		24.827.877.767	(58.309.844.751)	(77.981.719.193)	(80.314.146.316)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.936.772.602)	(24.289.250.019)	(22.087.806.012)	(16.200.548.369)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.975.768.051	(16.118.258.111)	(1.498.517.250)	(1.564.946.707)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.942.012.073	21.192.439.754	10.416.297.374	6.639.128.350
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8.917.780.124	5.074.181.643	8.917.780.124	5.074.181.643



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Lê Minh Chung
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn Quý II năm 2022 và kỳ hoạt động từ 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 02 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 gồm:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất nhập khẩu trang thiết bị Y tế, máy móc, linh kiện điện tử
Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	23 Ô Chợ Dừa, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	99,00%	99,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/12. Công ty đã có công văn số 2903-2022/CV-JVC ngày 29/03/2022 gửi Cục thuế Tp Hà Nội.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi giao dịch tại các Công ty chứng khoán.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu có thời gian thu hồi không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, theo đó trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	03 - 06 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng

thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lợi nhuận phải trả cho cổ đông góp vốn vào các dự án đầu tư liên kết, chi phí tư vấn chuyên môn, chi phí hoa hồng kinh doanh, chi phí bảo trì - sửa chữa, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập chi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ y tế và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	14.377.106	4.797.850
Tiền gửi ngân hàng	8.891.984.384	10.410.860.492
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	11.418.634	639.032
	8.917.780.124	10.416.297.374

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư A1	97.904.625.613	(97.904.625.613)	97.904.625.613	(97.904.625.613)
- Công ty TNHH TM Hướng Đông	95.620.562.655	(95.620.562.655)	95.620.562.655	(95.620.562.655)
- Các đối tượng khác	225.535.978.189	(134.719.274.445)	228.194.264.675	(130.563.008.664)
	419.061.166.457	(328.244.462.713)	421.719.452.943	(324.088.196.932)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- JWB Co.,Ltd	190.230.906.514	(190.230.906.514)	190.230.906.514	(190.230.906.514)
- Nishimura Medical Instrument Co., Ltd	29.872.783.121	(29.872.783.121)	29.872.783.121	(29.872.783.121)
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	(24.725.000.000)	24.725.000.000	(24.725.000.000)
- Các đối tượng khác	58.466.337.844	(39.255.507.133)	54.398.701.801	(44.624.997.133)
	303.295.027.479	(284.084.196.768)	299.227.391.436	(289.453.686.768)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái	2.683.676.839	-	2.804.405.786	-
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên	315.360.806.472	(315.360.806.472)	315.360.806.472	(315.360.806.472)
- Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87.934.458.528	(87.934.458.528)	87.934.458.528	(87.934.458.528)
- Các khoản tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc	77.703.297.907	(77.703.297.907)	77.703.297.907	(77.703.297.907)
- Tạm ứng	6.379.240.100	-	2.857.100.704	-
- Ký cược, ký quỹ	637.420.840	-	1.123.097.840	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	7.242.748.952	(7.242.748.952)	3.464.052.986	(7.242.748.952)
- Phải thu khác	3.768.501.474	(3.515.509.436)	8.240.245.879	(3.513.629.436)
	501.710.151.112	(491.756.821.295)	499.487.466.102	(491.754.941.295)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	653.470.500	-	553.470.500	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	45.300.000.000	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn	110.961.000.000	(110.750.000.000)	110.750.000.000	(110.750.000.000)
	111.614.470.500	(110.750.000.000)	156.603.470.500	(110.750.000.000)

8 . NỢ XẤU

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
Các khoản phải thu khách hàng	339.584.167.488	11.339.704.775	344.011.975.023	19.923.778.091
- Công ty CP Đầu tư A1	97.904.625.613	-	97.904.625.613	-
- Công ty CP Thương mại Hường Đông	95.620.562.655	-	95.620.562.655	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn	28.031.022.362	-	28.031.022.362	-
- Công ty TNHH MTV 16A	25.496.725.600	-	25.496.725.600	-
- Các đối tượng khác	92.531.231.258	11.339.704.775	96.959.038.793	19.923.778.091
Các khoản trả trước cho người bán	284.084.196.768	-	289.453.686.768	-
- JWB Co.,Ltd	190.230.906.514	-	190.230.906.514	-
- Nishimura Medical	29.872.783.121	-	29.872.783.121	-
- Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	24.725.000.000	-	24.725.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21.080.000.000	-	21.080.000.000	-
- Các đối tượng khác	18.175.507.133	-	23.544.997.133	-
Các khoản phải thu khác	602.506.821.295	-	602.504.941.295	-
- Công ty TNHH Thương mại Hường Đông	87.934.458.528	-	87.934.458.528	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn)	315.360.806.472	-	315.360.806.472	-
- Công ty CP Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên (dài hạn)	110.750.000.000	-	110.750.000.000	-
- Các đối tượng khác	88.461.556.295	-	88.459.676.295	-
Các khoản cho vay	999.242.500	-	999.242.500	-
- Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm	999.242.500	-	999.242.500	-
	1.227.174.428.051	11.339.704.775	1.236.969.845.586	19.923.778.091

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang	8.190.167.246	-	4.519.901.117	-
- Chi phí sản xuất	252.898.396	-	107.391.728	-
- Hàng hóa	58.560.930.032	(19.197.266.031)	88.940.327.884	(29.020.991.071)
- Hàng gửi đi bán	5.483.781.058	-	6.246.890.342	-
	72.487.776.732	(19.197.266.031)	99.814.511.071	(29.020.991.071)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm máy vi tính VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	4.439.254.500
Số tăng trong kỳ	-
- Mua trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	4.439.254.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.111.442.208
Số tăng trong kỳ	474.911.466
- Khấu hao trong kỳ	474.911.466
Số dư cuối kỳ	2.586.353.674
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	2.327.812.292
Tại ngày cuối kỳ	1.852.900.826

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 823.000.480 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022 VND	01/04/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	859.568.095	676.609.518
- Chi phí thuê mặt bằng	-	597.333.333
- Các khoản khác	437.020.719	843.591.301
	1.296.588.814	2.117.534.152
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.303.478.863	2.007.943.326
- Chi phí sửa chữa tài sản	7.696.648.738	6.683.502.261
- Các khoản khác	1.169.981.575	1.207.489.388
	11.170.109.176	9.898.934.975

13 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
a Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam	20.439.362.145	20.439.362.145	14.850.338.367	9.205.024.901
- Konica Minolta, Inc	15.059.954.510	15.059.954.510	10.060.382.407	6.806.506.514
- Các đối tượng khác	3.790.361.299	3.790.361.299	3.828.183.041	3.800.774.494
	39.289.677.954	39.289.677.954	28.738.903.815	19.812.305.909

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Khám chữa bệnh Tâm An	2.800.000.000	-
- Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Việt Mỹ Bình Giang	2.730.000.000	-
- Công ty TNHH Y Dược Bắc Thăng Long	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Sài Gòn	606.084.800	-
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp		150.000.000
- Công ty TNHH Hoàn Liên		275.000.000
- Công ty TNHH ĐT Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Tâm Việt		172.200.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Chất lượng cao Sài Gòn		100.000.000
- Các đối tượng khác	687.220.600	173.495.000
	8.823.305.400	870.695.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	36.535.924	217.420.887
- Chi phí tư vấn chuyên môn	7.503.737.204	5.730.915.846
- Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế	14.483.721.784	9.434.466.504
- Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa, chi phí quản lý thiết bị liên kết	518.000.337	2.366.042.756
- Chi phí hoa hồng kinh doanh	1.955.265.500	1.519.962.224
- Chi phí phải trả khác	2.807.280.577	2.959.214.857
	27.304.541.326	22.228.023.074

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	639.090.997	579.412.898
- Phải trả về vốn liên kết đã nhận	2.630.650.376	4.301.549.013
- Phải trả về nhận góp vốn đầu tư	-	40.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	644.249.659	590.525.761
	<u>3.913.991.032</u>	<u>45.471.487.672</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả về nhận góp vốn liên kết	3.847.942.034	8.313.004.779
	<u>3.847.942.034</u>	<u>8.313.004.779</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	2.898.863.829	2.129.398.702
	<u>2.898.863.829</u>	<u>2.129.398.702</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.125.001.710.000	1.125.001.710.000

d) Cổ phiếu		<u>30/09/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông		112.500.171	112.500.171
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		112.500.171	112.500.171
- Cổ phiếu phổ thông		112.500.171	112.500.171
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000	10.000
f) Các quỹ của công ty		<u>30/09/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
		VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển		19.211.235.252	19.211.235.252
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG			
Tài sản thuê ngoài			
Công ty thuê văn phòng, kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:			
		<u>30/09/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
		VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống		6.347.247.265	5.262.450.953
Ngoại tệ các loại			
	Ký hiệu	<u>30/09/2022</u>	<u>01/04/2022</u>
- Đô la Mỹ	USD	1,00	1,00
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
	Từ ngày	Từ ngày	
	01/07/2022 đến	01/07/2021 đến	
	ngày 30/09/2022	ngày 30/09/2021	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Doanh thu bán hàng	112.139.599.847	91.926.234.082	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.406.368.245	4.173.173.704	
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	26.337.180.262	12.056.369.053	
	<u>143.883.148.354</u>	<u>108.155.776.839</u>	
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
	Từ ngày	Từ ngày	
	01/07/2022 đến	01/07/2021 đến	
	ngày 30/09/2022	ngày 30/09/2021	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Hàng bán bị trả lại	66.504.762	48.095.238	
	<u>66.504.762</u>	<u>48.095.238</u>	

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	94.425.415.909	75.644.191.458
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.609.768.876	5.694.411.877
Giá vốn của các dự án liên kết thiết bị y tế	18.570.237.942	24.719.810.046
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(9.688.490.317)	(11.933.667.815)
	108.916.932.410	94.124.745.566

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.531.536.217	1.478.606.060
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	531.200.977	382.254.057
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	49.735.693
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	216.835.482
	2.062.737.194	2.127.431.292

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	798.915.934	1.340.962.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.061.451	294.186
	803.977.385	1.341.256.879

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.587.416	12.493.982
Chi phí nhân viên	8.037.782.218	6.363.257.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.272.928.903	1.325.957.078
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	776.981.909	3.400.436.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.868.189.344	4.060.745.158
Chi phí bán hàng khác	2.746.857.412	479.225.616
	18.863.327.202	15.642.115.457

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.703.287.211	4.400.326.338
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	299.786.238	395.009.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	627.185.649	310.508.333
Thuế, phí, và lệ phí	938.401	79.332.737
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.889.565.776)	(7.337.569.990)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.825.115.977	1.969.894.568
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.824.264.670	1.876.027.667
	9.391.012.370	1.693.528.895

29 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.863.636.364	-
Các khoản hỗ trợ, thưởng từ nhà cung cấp	2.072.642.438	593.401.622
Thu nhập khác	62.041	254.867.678
	4.936.340.843	848.269.300

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, tài trợ	-	383.775.670
Chi phí khác	1.727.260.883	271.944.950
	1.727.260.883	655.720.620

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.558.664.093	(2.752.522.246)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.558.664.093	(2.752.522.246)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.171	112.500.171
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	121	(24)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	1.901.146.315	1.432.227.273



Nguyễn Thị Lụa
Người lập biểu



Trần Đức Thanh
Kế toán trưởng



Lê Minh Chung
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	173.324.228.604	-	122.247.363.488	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	240.000.000		427.200.000	
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	173.084.228.604		121.820.163.488	
Đầu tư dài hạn	56.028.000.000	-	62.028.000.000	-
- Trái phiếu BTW.BOND.2020-02 ⁽³⁾	56.028.000.000		56.028.000.000	
- Trái phiếu BTWH212001 ⁽³⁾	-		6.000.000.000	
	229.352.228.604	-	184.275.363.488	-

(1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình với lãi suất từ 4,6% đến 5,5%.

(2) Các khoản hợp tác đầu tư theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các Công ty để đầu tư tài chính nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Thời hạn hợp tác là 12 tháng. Công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn hợp tác sau khi thông báo cho đối tác chậm nhất 01 đến 05 ngày. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn 7%/năm.

(3) Khoản trái phiếu theo giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận số BTW.BOND.2020-02 ngày phát hành 19/10/2020 Mệnh giá trái phiếu 100.000.000 VND/trái phiếu. Số lượng trái phiếu nắm giữ tại ngày 30/09/2022 là 560 trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu 03 năm, lãi suất 10,5%/hăm. Lãi trái phiếu được thanh toán định kỳ 6 tháng /lần, gốc trái phiếu được thanh toán vào ngày đáo hạn.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật

Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (*)	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)
	750.000.000	(750.000.000)	750.000.000	(750.000.000)

(*) Do không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín, Công ty đang trình bày khoản đầu tư vào công ty liên kết này theo phương pháp giá gốc mà không trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ	quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Số 19, Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, Hồ Chí Minh	25%	25%	Kinh doanh thiết bị Y tế

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quần lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.695.208.182	707.085.897.625	23.496.966.174	1.367.624.230	736.645.696.211
- Mua trong kỳ	-	871.669.298	282.407.407	66.800.000	1.220.876.705
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.637.422.880	-	-	4.637.422.880
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.486.132.971)	-	-	(20.486.132.971)
- Giảm do Tài trợ y tế, tặng máy	-	(5.653.226.227)	-	-	(5.653.226.227)
- Phân loại lại	-	49.090.910	-	(49.090.910)	-
Số dư cuối kỳ	4.695.208.182	686.504.721.515	23.779.373.581	1.385.333.320	716.364.636.598
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	189.322.910	560.321.126.374	17.487.753.204	579.932.595	578.578.135.083
Số tăng trong kỳ	469.520.820	25.855.274.696	1.079.161.667	161.688.696	27.565.645.879
- Khấu hao trong kỳ	469.520.820	25.806.183.786	1.079.161.667	161.688.696	27.516.554.969
- Phân loại lại	-	49.090.910	-	-	49.090.910
Số giảm trong kỳ	-	(25.277.517.793)	-	(49.090.910)	(25.326.608.703)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(20.016.499.642)	-	-	(20.016.499.642)
- Giảm do Tài trợ y tế, tặng máy	-	(5.261.018.151)	-	-	(5.261.018.151)
- Phân loại lại	-	-	-	(49.090.910)	(49.090.910)
Số dư cuối kỳ	658.843.730	560.898.883.277	18.566.914.871	692.530.381	580.817.172.259
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.505.885.272	146.764.771.251	6.009.212.970	787.691.635	158.067.561.128
Tại ngày cuối kỳ	4.036.364.452	125.605.838.238	5.212.458.710	692.802.939	135.547.464.339

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.939.460.896 VND;
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 112.642.513.357 VND
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đặt tại các bệnh viện theo các hợp đồng liên kết: 367.383.334.970 VND.
 - Hao mòn lũy kế TSCĐ cuối kỳ đặt tại các bệnh viện theo các hợp đồng liên kết: 256.773.710.368 VND.

Công ty CP Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật

Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

	01/04/2022		Trong năm		30/09/2022	
	Số có		Tăng VND	Giảm VND	Số có	
	Giá trị VND	khả năng trả nợ VND			khả năng trả nợ VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (1)	59.342.349.239	59.342.349.239	55.893.913.181	77.091.719.193	38.144.543.227	38.144.543.227
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	30.065.640.311	30.065.640.311	-	30.065.640.311	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	25.270.622.042	25.270.622.042	31.864.771.229	32.013.905.110	25.121.488.161	25.121.488.161
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank - Hà Thành (3)	4.006.086.886	4.006.086.886	24.029.141.952	15.012.173.772	13.023.055.066	13.023.055.066
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.780.000.000	1.780.000.000	890.000.000	890.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (2)	1.780.000.000	1.780.000.000	890.000.000	890.000.000	1.780.000.000	1.780.000.000
	61.122.349.239	61.122.349.239	56.783.913.181	77.981.719.193	39.924.543.227	39.924.543.227
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình(2)	3.978.433.984	3.978.433.984	-	890.000.000	3.088.433.984	3.088.433.984
	3.978.433.984	3.978.433.984	-	890.000.000	3.088.433.984	3.088.433.984
	3.978.433.984	3.978.433.984	-	890.000.000	3.088.433.984	3.088.433.984
	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)	(890.000.000)	(890.000.000)	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	2.198.433.984	2.198.433.984	2.198.433.984	2.198.433.984	1.308.433.984	1.308.433.984
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)	(890.000.000)	(890.000.000)	(1.780.000.000)	(1.780.000.000)

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 76009.20.002.449769 ngày 31/12/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 25/12/2021 và đã được gia hạn. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật với tổng giá trị là 86.353.043.944 VND.

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/6453135/HỆTD ngày 23/09/2021 và Hợp đồng cấp tín dụng 01/2020/6453135/HỆTD ngày 25/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 44.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay từ 05 - 48 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 17/2019/6453135/HỆTG ngày 16/12/2019 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình và các tài sản có định của Công ty với tổng giá trị là 56.329.852.048 VND.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 22/8767425-CTD/035 ngày 27/01/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị 240.000.000 VND và các tài sản có định của Công ty tổng giá trị là 16.569.172.140 VND

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	483.031.556	2.757.652.117	2.940.043.716	-	300.639.957
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	345.564.544	345.564.544	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	210.000.000	-	-	-	210.000.000	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	464.789.357	2.648.268.684	2.979.091.943	-	133.966.098
- Các loại thuế khác	-	197.450.439	226.957.662	247.434.418	-	176.973.683
	210.000.000	1.145.271.352	5.978.443.007	6.512.134.621	210.000.000	611.579.738

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.091.808.920.529)	-	454.692.353.573
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(2.752.522.246)	-	(2.752.522.246)
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.125.001.710.000</u>	<u>402.288.328.850</u>	<u>19.211.235.252</u>	<u>(1.094.561.442.775)</u>	<u>-</u>	<u>451.939.831.327</u>
Số dư đầu kỳ này	1.125.001.710.000	402.288.328.850	19.211.235.252	(1.121.752.247.466)	227.295.373	424.976.322.009
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	13.558.664.093	(30.751.462)	13.527.912.631
Điều chỉnh khác	-	-	-	(133.555.624)	-	(133.555.624)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.125.001.710.000</u>	<u>402.288.328.850</u>	<u>19.211.235.252</u>	<u>(1.108.327.138.997)</u>	<u>196.543.911</u>	<u>438.370.679.016</u>

